

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2019

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Năng

2. Bà Mai Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 336/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Công Đ, sinh năm 1965, nơi cư trú: Tổ 8, ấp L, thị trấn A, huyện T, tỉnh An Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968, nơi cư trú: Tổ 8, ấp P, thị trấn A, huyện T, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 15/11/2018 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn - Ông Nguyễn Công Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà C kết hôn với nhau vào năm 1998, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A vào ngày 29/4/1998.

Sau khi kết hôn ông bà về sống chung với gia đình cha mẹ ông, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc êm ấm hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống, ông bà không hòa hợp tính tình, bất đồng trong việc

xử lý, giải quyết nội bộ gia đình. Từ đó, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau nữa, nên ông bà luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm, không hạnh phúc. Ông bà đã ly thân từ đầu năm 2000 đến nay hơn 18 năm. Nhận thấy giữa cả hai không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông được ly hôn với bà C.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 02/8/2000, hiện cháu H đang sống với bà C, do con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có

Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Kim C: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho bà C; Trích lục kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của con (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản Photo đã đối chiếu bản chính).

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Không.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của bà Nguyễn Thị Kim C ngày 19/3/2019 và ngày 26/3/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà C tại Công an thị trấn A, huyện T ngày 27/3/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 26/3/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn: Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công Đ: Về hôn nhân ông Đ được ly hôn với bà C; Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 02/8/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động, ông Đ không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ xác định không có nên không xem xét; Về

án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trần Công Đ có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim C, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Kim C có nơi cư trú tại tổ 08, ấp P, TT. A, huyện T (Thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 27/3/2019 - Bút lục số 55), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông Đ và bà C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện T, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 29/4/1998 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông Đ và bà C xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông Đ là do bất đồng trong cuộc sống, ông bà không hòa hợp tính tình, bất đồng trong việc xử lý, giải quyết nội bộ gia đình và ông bà đã ly thân từ năm 2000 đến nay hơn 18 năm. Nay ông Đ kiên quyết ly hôn.

Theo Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân giữa ông Đ và bà C tại địa phương nơi cư trú của bà C: Ông Nguyễn Văn S là Phó trưởng ấp P, thị trấn A, huyện T, tỉnh An Giang cho biết: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông Đ và bà C sau khi kết hôn chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, khi đó ông Đ về nhà chị ruột gần Nhà Thờ O, huyện N, tỉnh Cần Thơ sống. Ông Đ và bà C đã không sống chung với nhau trên 15 năm.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ và bà C đã căng thẳng, trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Do

đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ, ông Đ được ly hôn với bà C.

2.2 *Về con chung*: Giữa ông Đ và bà C có 01 con chung tên Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 02/8/2000. Ông Đ không yêu cầu giải quyết vì con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và có khả năng lao động, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết.

2.3 *Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng*: Ông Đ trình bày không có nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông Đ là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông Đ và bà C có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Ông Trần Công Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim C.

- Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 49 ngày 29/4/1998 của Ủy ban Nhân dân thị trấn A, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Công Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008748 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Ông Trần Công Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/5/2019). Riêng bà Nguyễn Thị Kim C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh